



Bộ bìa SDS

Tên sản phẩm:

Số mặt hàng:

Đây là bộ kiểm tra bao gồm một số thành phần riêng lẻ, được liệt kê dưới đây, mỗi gói có thể có bảng dữ liệu an toàn riêng (SDS). Bài viết, và nếu không immobilized và không thể tiếp cận hóa chất, không có một bảng dữ liệu an toàn trong gói này.

Các thành phần trong bộ:

Để biết thông tin sản phẩm, xin vui lòng liên hệ với Đại diện Neogen Corporation.

Để biết thêm thông tin về SDS này, vui lòng liên hệ với SDS@neogen.com.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

EIA Buffer

Phiên bản 6

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|---|
| Tên sản phẩm | EIA Buffer |
| Số Dành Mục | 21014, 21328, 25000, 25111, 301276 (-B), 301277 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|--|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
|------------------------------------|---------------------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

EIA Buffer

Phiên bản 6
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Hình ảnh

| | |
|--|--|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về môi trường được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|--|
| Sử dụng khăn giấy: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sử dụng khăn tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ y tế yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|---|------------------------------------|
| Sử dụng khăn giấy: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sử dụng khăn tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loăng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|--|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

EIA Buffer

Phiên bản 6

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

EIA Buffer

Phiên bản 6
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng |
| Mùi đặc trưng | Không mùi/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|------------------|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
|------------------|---|

EIA Buffer

Phiên bản 6

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|--|--|
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Chú ý các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|---|
| | Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khi hít phải:. |
|--|---|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

EIA Buffer

Phiên bản 6
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xả hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
 Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

EIA Buffer

Phiên bản 6
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|---|---|
| <p>Quy định Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury</p> |
|---|---|

EIA Buffer

Phiên bản 6

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%]).

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đại Loãn (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

** Cư dân California xin lưu ý **.

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiệu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|---|
| Phiên bản | Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 16 - Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ. GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu. |

EIA Buffer

Phiên bản 6

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Các thông tin khác

HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoả Kỳ (sửa đổi năm 2012).
 IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
 ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.
 IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.
 LD: Liều gây tử vong.
 OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
 OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoả Kỳ.
 PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
 REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.
 STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.
 SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.
 DOT Hoả Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoả Kỳ.
 VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|----------------------|
| Tên sản phẩm | Wash Buffer, 10X |
| Số Dành Mục | 25001, 25112, 301177 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|--|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
|------------------------------------|---------------------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|--|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. |
|-----------------------------|--|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

Hình thè

| | |
|--|--|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|--|
| Sảu khị hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sảu khị tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|---|------------------------------------|
| Sảu khị hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sảu khị tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|---|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xungquanh. |
|--|---|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

| | |
|--|---|
| | Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|---|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khị thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Wash Buffer, 10X

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|------------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng/Không màu |
| Mùi đặc trưng | Không mùi/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không áp dụng được |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|----------------------|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|---|
| | Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải:.. Sử dụng hít phải:. |
|--|---|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xả hồ, ao, hoặc suối. Tránh để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xả thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

14.5 môi trường độc hại

| |
|--|
| Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

| |
|--|
| Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

| |
|--|
| Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|---|--|
| Quy định | Thông tư số 04/2012/TT-BCT. |
| Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết: | <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc</p> |

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>miền., Không hạn chế.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đại Loãn (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh Hố chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.</p> <p>Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền., Không hạn chế.</p> <p>Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền., Không hạn chế.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền., Không hạn chế.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|---|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình ảnh.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).</p> <p>8 - 8.1 Các thông số kiểm soát.</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p> |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> |

Wash Buffer, 10X

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-29

Các thông tin khác

LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).

FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoả Kỳ.

GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.

HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoả Kỳ (sửa đổi năm 2012).

IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.

ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.

LD: Liều gây tử vong.

OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoả Kỳ.

PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.

REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.

SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.

DOT Hoả Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoả Kỳ.

VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.

WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|------------------------------|
| Tên sản phẩm | K-Blue® Advanced Substrate |
| Số Danh Mục | 21266, 27090, 319171, 319210 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Giải pháp nền tảng. Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Repr. 1B: H360D; |
|------------------------------------|------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--|--|
| Lời cảnh báo | Nguy hiểm |
| Cảnh báo nguy hiểm | Đại diện 1B: H360D - Có thể gây hại cho thai nhi. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa | P202 - Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó | P308+P313 - NẾU tiếp xúc hoặc liên quan: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ | P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. |

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. Chứa (các) chất oxy hoá ở <0.5%. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hoá học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phần loại |
|------------------------|--------|----------|-----------|------------------|-----------|--|
| 2-Pyrroliđinone | | 616-45-5 | 210-483-1 | | 1 - 10% | Eye Irrit. 2: H319; Repr. 1B: H360D; |
| Ureá hydrogen peroxide | | 124-43-6 | 204-701-4 | | 0 - 0.5% | Ox. Sol. 3: H272; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dám. 1: H318; |

Hình thè

| | |
|--|--|
| | Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Sâu khí hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ trợ hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ y học yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|--|
| Sâu khí hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông |
|--|--|

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Chứa (các) chất oxy hoá ở <math><0.5\%</math>. Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khí xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thống số kiểm soát




Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|-------------------------------------|---|
| |    |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt. |
| Bảo vệ tay | Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
|--|--|

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

| | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| Hình thù | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng/Màu xanh nhạt |
| Mùi đặc trưng | Đặc điềm |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | 3.1 - 3.5 |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hỏa hoạn | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hóa hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không áp dụng được |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính oxy hóa | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng cấp tính không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Độc cho sinh sản loại 1. Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. Có thể gây thiệt hại cho các cơ quan của con người dựa trên dữ liệu động vật. |

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

11.1 Tổng tịn về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|--|---|
| Nguy cơ hổ hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tịn. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Tổng tịn nguy hiểm

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 ỏnd 3) để biết thêm thông tịn. |
|--|--|

11.1.4. Tổng tịn độc tính

| | |
|--|-------------------|
| | Không có tổng tịn |
|--|-------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 ỏnd 14) để biết thêm thông tịn. |
|--|---|

11.1.6. Tịệu chí phần loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cần nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Tổng tịn về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|---|
| | Sỏu khị tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sỏu khị hít phải:. |
|--|---|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tịn. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngỏy lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tịn. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|--------------------|
| | Không có tổng tịn. |
|--|--------------------|

11.1.11. Thiếủ dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bảo gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

11.1.12. Hỗn hợp so với tổng tịn chất

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tịn. |
|--|--------------------------------------|

11.1.13. Tổng tịn khác

| | |
|--|--------------------|
| | Không có tổng tịn. |
|--|--------------------|

Phần 12. Tổng tịn sinh thái học

12.1 Độc tính

| | |
|--|-------------------|
| | Không có tổng tịn |
|--|-------------------|

12.2 Tính bền vững và phần hủy

| | |
|--|--------------------|
| | Không có tổng tịn. |
|--|--------------------|

12.3 Tịềm năng tích lũy sinh học

| | |
|--|--------------------|
| | Không có tổng tịn. |
|--|--------------------|

12.4 Tính biến đổi trong đất

| | |
|--|--------------------|
| | Không có tổng tịn. |
|--|--------------------|

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định

Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:

- Quốc tế--
Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): H11.
Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Ásja và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [1908, Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)], [899, Urea hydrogen peroxide, CAS No. 124-43-6 (<0.05%)].

Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)].

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)]. Giám sát loại II, số 982 [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)].

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)], [Urea hydrogen peroxide, CAS No. 124-43-6 (<0.1%)].

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Loại 1, [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)].

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, [Triethyltetramine, CAS No. 112-24-3 (<0.1%)], [Urea hydrogen peroxide, CAS No. 124-43-6 (<0.05%)].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Sản phẩm này chứa một hoặc nhiều thành phần không được liệt kê hoặc không được liệt kê trên kho do quốc gia quản lý, (<0.1%).

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Sản phẩm này chứa một hoặc nhiều thành phần không được liệt kê hoặc không được liệt kê trên kho do quốc gia quản lý, (<0.1%).</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|---|
| Phiên bản | Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 1 - Sổ Danh Mục. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt cỏ trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất.</p> <p>STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Đại diện 1B: H360D - Có thể gây hại cho thai nhi.</p> <p>Ox. Sol. 3: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.</p> <p>Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.</p> |

Thông tin khác

K-Blue® Advanced Substrate

Phiên bản 10

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-07-27

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Synthetic Cathinones (Methcathinone) Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|--|
| Tên sản phẩm | Synthetic Cathinones (Methcathinone) Conjugate |
| Số Danh Mục | 21456, 21457, 53020 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm. |
|------------------------------------|--|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Synthetic Cathinones (Methcathinone) conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Hình thè

| | |
|--|---|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|---|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|---|
| Sau khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yê cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|---|------------------------------------|
| Sau khi hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loăng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|--|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

Synthetic Cathinones (Methcathinone) conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ lạnh.
Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

Synthetic Cathinones (Methcathinone) conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thù | Chất lỏng |
| Màu sắc | Hỗ phách |
| Mùi đặc trưng | Không mùi/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/oint | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoà hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không có thông tin |
| Nhóm khí | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Synthetic Cathinones (Methcathinone) Conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|--|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoà Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Triệu chứng phần loại

| | |
|--|---|
| | Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS) về phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|---|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sau khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sau khi hít phải: |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

Synthetic Cathinones (Methcathinone) conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Synthetic Cathinones (Methcathinone) Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|---|--|
| <p>Quy định</p> <p>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000</p> |
|---|--|

Synthetic Cathinones (Methcathinone) Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

(Mãlaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

** Cư dân California xin lưu ý **.

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiệu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập

www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).

CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.

LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).

FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.

Synthetic Cathinones (Methcathinone) conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Các thông tin khác

GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.
 HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoả Kỳ (sửa đổi năm 2012).
 IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
 ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.
 IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.
 LD: Liều gây tử vong.
 OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
 OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoả Kỳ.
 PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
 REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.
 STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.
 SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.
 DOT Hoả Kỳ: Bộ Giáo thông Vận tải Hoả Kỳ.
 VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|---|
| Tên sản phẩm | Acid Stop Solution |
| Số Danh Mục | 21336, 27044, 27046, 27047, 27048, 301576 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Giải pháp dừng để sử dụng với bộ kiểm tra chẩn đoán. Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Skin Irrit. 2: H315; Eye Dám. 1: H318; |
|------------------------------------|--|

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Acid Stop Solution

Phiên bản 1
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--|---|
| Lời cảnh báo | Nguy hiểm |
| Cảnh báo nguy hiểm | Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa | P264 - Rửa thật kỹ sau khi xử lý . P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó | P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xả phòng. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với ãter trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P310 -Ngay lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ. . P332+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. |

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Có thể ăn mòn các kim loại ăn mòn kim loại. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thống tịn về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|-------------------------------|--------|-----------|-----------|------------------|-----------|----------------------|
| Sulfuric acid (Acid sulfuric) | | 7664-93-9 | 231-639-5 | | 1 - 5% | Skin Corr. 1B: H314; |

Hình thề

| | |
|--|--|
| | Nồng độ được liệt kê không phải là thống số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thống tịn khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mọi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Sâu khí hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|--|
| Sâu khí hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt | Gây bỏng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Gây kích ứng da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng |
|--|--|

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Chất kích thích. Không hít hơi hoặc phun sương.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thải an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khí xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thống số kiểm soát

8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm




Acid Stop Solution

Phiên bản 1
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm

| | | |
|-------------------------------|--|------------------------------------|
| Sulfuric acid (Acid sulfuric) | Gìon hàn tiếp xúc cả làm việc (TWA): Nhóm độc tính theo IARC: 1 | Gìon hàn tiếp xúc ngắn (STEL): 2.0 |
|-------------------------------|--|------------------------------------|

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|-------------------------------------|---|
| |    |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Đeo kính bảo vệ mắt / mặt. |
| Bảo vệ tay | Đeo găng tay phù hợp. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Trong suốt |
| Mùi đặc trưng | Đặc điềm |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hóa hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hóa hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | > 1 |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính oxy hóa | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|----------------------|
| | Căn cứ. kị loại mềm. |
|--|----------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|------------------------------|
| | Ôxít carbon. Ôxít lưu huỳnh. |
|--|------------------------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Gây kích ứng da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 1: chất gây ung thư ở người, [Sulfuric acid (mists), CAS No. 7664-93-9]. Được liệt kê trong Báo cáo về Chương trình Chất độc Quốc gia (NTP) về Chất gây ung thư là một chất gây ung thư ở người, [Sulfuric acid (mists), CAS No. 7664-93-9]. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoá Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sâu khí hít phải. Nếu nuốt phải.

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

| | |
|--|--|
| Thông tin khác | |
| | Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
| Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy | |
| 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải | |
| | Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
| Phương pháp xử lý | |
| | Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. |
| Xử lý bảo bì | |
| | Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. |
| Phần 14. Thông tin vận chuyển | |
| 14.1 Số UN | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.2 Tên vận chuyển thích hợp | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.3 Hạng | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.4 Nhóm đóng gói | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.5 môi trường độc hại | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC | |
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
| Phần 15. Thông tin pháp luật | |
| 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp | |
| Quy định | Thông tư số 04/2012/TT-BCT. |
| Danh mục hóa chất / Danh sách phải biệt: | - Quốc tế--. Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được. Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng. Nghị định thư Montreal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Cộng ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Cộng ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. --Ásía và các quốc gia ASEAN--. Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [1302, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9]. Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ |

Acid Stop Solution

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

hải của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Vật liệu độc hại có thể sử dụng, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].
 Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, Chất được chỉ định, [group 3, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].
 Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất kiểm soát ưu tiên, Annex I-127, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].
 Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].
 Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đại Loãn (TCCSCA): [1/87, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].
 Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Luật Hóa chất (Việt Nam): Phụ lục VI, Phụ lục VII, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

--Úc và New Zealand--
 Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.
 Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.
 Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOc): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -
 Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.
 Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--
 Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.
 Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.
 Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sulfuric acid.
 Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sulfuric acid.
 Quyền được biết của Pennsylvania: Sulfuric acid.
 Luật chung về quyền được biết của Rhode Island: Sulfuric acid.

** Cư dân California xin lưu ý **
 CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hóa chất, bao gồm Sulfuric acid (mists), CAS No. 7664-93-9, được biết đến với Tiêu bảng California gây ung thư. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

- 1 - Hình ảnh.
- 1 - Sản xuất bởi:.
- 5 - 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa.
- 11 - Độc tính gây ung thư.
- 12 - Thông tin khác.
- 12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.

Acid Stop Solution

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-03-26

Các thông tin khác

| | |
|---|---|
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).</p> <p>GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p> |
|--|--|



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|--------------------------------|
| Tên sản phẩm | Methcathinone Positive Control |
| Số Danh Mục | 25498 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

24 giờ:
Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế)
Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)

Thông tin khác

Sản xuất bởi:
Neogen Corporation
944 Nandino Blvd.
Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm. |
|------------------------------------|--|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|------------------------|--------|------------|-----------|------------------|-----------|---|
| Methcathinone solution | | 49656-78-2 | 621-769-4 | | 0 - 0.5% | Flam. Liq. 2: H225; Acute Tox. 4: H302+H312+H332; Eye Irrit. 2: H319; |

Hình thè

| | |
|--|--|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mọi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Sau khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Sau khi hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|--|

5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ lạnh.
Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Methcathinone Positive Control

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|----------------------------------|--|
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. |
|----------------------------------|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
|--|--|

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thể | Dạng dịch nước |
| Màu sắc | Hỗ phách/Màu vàng |
| Mùi đặc trưng | Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không có thông tin |
| Nhóm khí | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt độ cực đoan.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thông tin.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|--|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sầu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sầu khí hít phải.

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| Quy định Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết: | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>-- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asia và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật Bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> |
|--|--|

Methcathinone Positive Control

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

54-64-8 (<0.05%).
 Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].
 Luật kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].
 Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].
 Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Luật Hóa chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--
 Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.
 Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.
 Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -
 Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--
 Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.
 Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.
 Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.
 Luật chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

** Cư dân California xin lưu ý **
 CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hóa chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiêu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Methcathinone Positive Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-11

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|--|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo. 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Tính dẫn). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Hàm lượng benzen). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nội dung dẫn đầu). 11 - 11.1.4. Thông tin độc tính. 11 - Ngộ độc cấp tính. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Flam. Liq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.</p> <p>Tox cấp tính. 4: H302 + H312 + H332 - Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.</p> <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p> |
|--|--|



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|---------------------------------------|
| Tên sản phẩm | Synthetic Cathinones Negative Control |
| Số Danh Mục | No ID# |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|--|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
|------------------------------------|---------------------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Hình thè

| | |
|--|---|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|---|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|---|
| Sau khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yê cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|---|------------------------------------|
| Sau khi hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loăng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|--|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thải tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thù | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng |
| Mùi đặc trưng | Không mùi/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính oxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|------------------|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
|------------------|---|

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|--|--|
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Chú ý các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khi hít phải. |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.13. Thông tin khác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

12.2 Tính bền vững và phân hủy

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

12.4 Tính biến đổi trong đất

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Tránh xả hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

| | |
|--|---|
| | Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
|--|---|

Phương pháp xử lý

| | |
|--|---|
| | Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. |
|--|---|

Xử lý bảo bì

| | |
|--|---|
| | Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. |
|--|---|

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

| | |
|--|--|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

| | |
|--|--|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

14.3 Hạng

| | |
|--|--|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

14.4 Nhóm đóng gói

| | |
|--|--|
| | Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển. |
|--|--|

14.5 môi trường độc hại

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|---|
| <p>Quy định Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury</p> |
|--|---|

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%]).</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.</p> <p>Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.</p> <p>Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>** Cư dân California xin lưu ý **.</p> <p>CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiệu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|--|
| Phiên bản | Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm chớp cháy/điểm). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ). 12 - 12.1 Độc tính. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). |

Synthetic Cathinones Negative Control

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-21

Các thông tin khác

FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.
 GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.
 HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).
 IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
 ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.
 IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế.
 LD: Liều gây tử vong.
 OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
 OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.
 PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
 REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất.
 STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.
 SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.
 DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.
 VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Synthetic Căthionones Enzyme Dịluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|--------------------------------------|
| Tên sản phẩm | Synthetic Căthionones Enzyme Dịluent |
| Số Danh Mục | no ID# |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|--|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm. |
|------------------------------------|--|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

Hình thè

| | |
|--|---|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|---|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|---|
| Sau khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yê cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|---|------------------------------------|
| Sau khi hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sau khi tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loăng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. |
|--|--|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

Synthetic Cathinones Enzyme Dịluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thải tác ăn toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ ăn toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ lạnh.
Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thù | Chất lỏng |
| Màu sắc | Hỗ phách |
| Mùi đặc trưng | Không mùi |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/point | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không có thông tin |
| Áp suất hoá hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính ôxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không có thông tin |
| Nhóm khí | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|--|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phần loại không được đáp ứng. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoá Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phần loại

| | |
|--|---|
| | Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS) để phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|---|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sau khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sau khi hít phải: |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|---|---|
| <p>Quy định</p> <p>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phần phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000</p> |
|---|---|

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

(Mãlaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIO): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

** Cư dân California xin lưu ý **.

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiệu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).

CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.

LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).

FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.

Synthetic Cathinones Enzyme Diluent

Phiên bản 0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022-11-23

Các thông tin khác

GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.
 HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoả Kỳ (sửa đổi năm 2012).
 IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
 ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.
 IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.
 LD: Liều gây tử vong.
 OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
 OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoả Kỳ.
 PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
 REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.
 STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.
 SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.
 DOT Hoả Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoả Kỳ.
 VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.